

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN HAPACO

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016
(đã được soát xét)

NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	02 - 03
Báo cáo soát xét thông tin tài chính giữa niên độ	04
Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đã được soát xét	05 - 48
Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ	05 - 07
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ	08
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ	09 - 10
Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ	11 - 48



BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Tập đoàn HAPACO (sau đây gọi tắt là "Tập đoàn HAPACO") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn HAPACO cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Tập đoàn HAPACO được đổi tên từ Công ty Cổ phần HAPACO theo Giấy đăng ký kinh doanh lần thứ 11 ngày 21/11/2009. Công ty Cổ phần Tập đoàn HAPACO được cổ phần hóa từ doanh nghiệp Nhà nước theo hình thức: Chuyển nhượng toàn bộ giá trị thuộc phần vốn Nhà nước hiện có tại Công ty Giấy Hải Phòng và số cổ phần Nhà nước hiện có của Công ty Giấy Hải Phòng trong Công ty Cổ phần Hải Âu cho Công ty Cổ phần HAPACO theo Quyết định số 1912 QĐ/UB ngày 28/10/1999 do UBND thành phố Hải Phòng cấp.

Trụ sở chính của Tập đoàn HAPACO tại: Tầng 5+6 Tòa nhà Khánh Hội - Quận Ngô Quyền - Hải Phòng.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông: Vũ Dương Hiền	Chủ tịch	
Ông: Vũ Xuân Thủy	Chủ tịch	
Ông: Vũ Xuân Thịnh	Ủy viên	
Bà: Nguyễn Thị Bích Ngọc	Ủy viên	
Ông: Vũ Xuân Cường	Ủy viên	
Ông: Nguyễn Văn Hương	Ủy viên	(Miễn nhiệm ngày 22 tháng 04 năm 2016)
Bà: Nguyễn Lệ Thủy	Ủy viên	(Bổ nhiệm ngày 22 tháng 04 năm 2016)
Ông: Nguyễn Đức Hậu	Ủy viên	

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Tập đoàn HAPACO trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông: Vũ Xuân Cường	Tổng Giám đốc
Ông: Vũ Xuân Thịnh	Phó Tổng Giám đốc
Ông: Nguyễn Đức Hậu	Phó Tổng Giám đốc

Các thành viên của Ban Kiểm soát bao gồm:

Ông: Nguyễn Thanh Toàn	Trưởng ban	
Bà: Trần Tiểu Phụng	Thành viên	
Bà: Cao Thị Thủy Lan	Thành viên	(Miễn nhiệm ngày 22 tháng 04 năm 2016)
Ông: Võ Văn Tĩnh	Thành viên	(Bổ nhiệm ngày 22 tháng 04 năm 2016)

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện soát xét các Báo cáo tài chính hợp nhất cho Tập đoàn HAPACO.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Ban Tổng Giám đốc Tập đoàn HAPACO chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, Ban Tổng Giám đốc Tập đoàn HAPACO cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban Quản trị Tập đoàn HAPACO xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ;
- Lập các Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Tập đoàn HAPACO sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Tập đoàn HAPACO đảm bảo rằng các số kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Tập đoàn HAPACO, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Tập đoàn HAPACO và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Tập đoàn HAPACO cam kết rằng Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Tập đoàn HAPACO tại thời điểm ngày 30/06/2016, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Cam kết khác

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Tập đoàn HAPACO không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.



Thay mặt Hội đồng Quản trị

Vũ Dương Hiền

Chủ tịch Hội đồng Quản trị

Hải Phòng, ngày 28 tháng 08 năm 2016

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc

Vũ Xuân Cường

Tổng Giám đốc

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: **Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc**
Công ty Cổ phần Tập đoàn HAPACO

Chúng tôi đã soát xét Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Tập đoàn HAPACO được lập ngày 28 tháng 08 năm 2016, từ trang 05 đến trang 48, bao gồm: Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ tại ngày 30 tháng 06 năm 2016, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày và Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Tập đoàn HAPACO chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn HAPACO theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

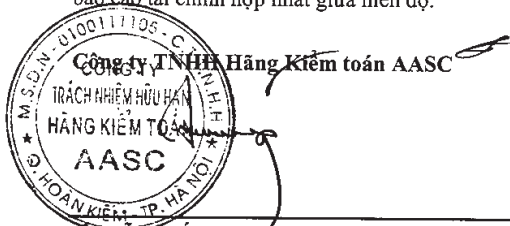
Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 – Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Tập đoàn HAPACO tại ngày 30 tháng 06 năm 2016, và kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Tập đoàn HAPACO cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.



Nguyễn Quốc Dũng

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán

số: 0285-2013-002-1

Hà Nội, ngày 30 tháng 08 năm 2016

T: (84) 4 3824 1990 | F: (84) 4 3825 3973 | 1 Le Phung Hieu, Hanoi, Vietnam A member of **HILB** International

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2016

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	30/06/2016	01/01/2016
			VND	VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		424.901.130.001	491.921.287.416
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	03	7.283.031.749	10.568.389.040
111	1. Tiền		7.283.031.749	10.568.389.040
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	04	46.732.716.551	114.017.186.400
121	1. Chứng khoán kinh doanh		363.842	103.584.924
122	2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh		(211.842)	(86.398.524)
123	3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		46.732.564.551	114.000.000.000
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		271.981.856.338	281.095.040.591
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	05	72.087.388.195	66.982.697.947
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn		9.492.186.651	9.125.959.607
135	3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	06	63.000.000	12.300.000.000
136	4. Phải thu ngắn hạn khác	07	200.079.137.844	202.330.930.062
137	5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(9.739.856.352)	(9.644.547.025)
140	IV. Hàng tồn kho	09	78.513.676.105	78.842.086.570
141	1. Hàng tồn kho		91.239.574.422	91.076.817.029
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(12.725.898.317)	(12.234.730.459)
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		20.389.849.258	7.398.584.815
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	13	3.583.874.058	374.998.555
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		16.728.527.356	6.957.425.269
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	16	77.447.844	66.160.991
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		643.450.345.319	625.827.701.365
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		7.405.920.000	8.945.920.000
215	1. Phải thu về cho vay dài hạn	06	7.400.000.000	8.940.000.000
216	2. Phải thu dài hạn khác	07	5.920.000	5.920.000
220	II. Tài sản cố định		86.869.642.709	93.684.834.096
221	1. Tài sản cố định hữu hình	11	82.961.290.512	89.598.829.525
222	- Nguyên giá		244.298.276.265	242.258.585.929
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(161.336.985.753)	(152.659.756.404)
227	2. Tài sản cố định vô hình	12	3.908.352.197	4.086.004.571
228	- Nguyên giá		7.106.094.928	7.106.094.928
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(3.197.742.731)	(3.020.090.357)
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn		2.627.433.792	2.235.493.380
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	10	2.627.433.792	2.235.493.380



HAI PHONG

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2016

(Tiếp theo)

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	30/06/2016	01/01/2016
			VND	VND
250	V. Đầu tư tài chính dài hạn	04	540.328.787.951	517.832.321.289
253	1. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		519.812.217.237	519.812.217.237
254	2. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn		(4.483.429.286)	(1.979.895.948)
255	3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		25.000.000.000	-
260	VI. Tài sản dài hạn khác		6.218.560.867	3.129.132.600
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	13	5.815.324.547	1.808.849.560
269	2. Lợi thế thương mại		403.236.320	1.320.283.040
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		1.068.351.475.320	1.117.748.988.781

* M.S.D.N. *

15
16
17
18
19
20

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2016

(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN		30/06/2016		01/01/2016	
			VND		VND	
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		395.592.304.234		430.602.541.018	
310	I. Nợ ngắn hạn		216.334.918.538		247.899.164.353	
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	15	30.295.605.455		29.364.448.889	
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		1.932.859.201		1.873.392.840	
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	16	16.143.152.373		15.909.209.162	
314	4. Phải trả người lao động		6.349.850.773		5.477.655.101	
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	17	4.402.593.451		9.355.237.491	
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	18	64.197.960.690		43.860.986.682	
320	7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	14	92.328.864.409		141.804.524.544	
322	8. Quỹ khen thưởng phúc lợi		684.032.186		253.709.644	
330	II. Nợ dài hạn		179.257.385.696		182.703.376.665	
337	1. Phải trả dài hạn khác	18	20.900.000		20.900.000	
338	2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	14	179.236.485.696		182.682.476.665	
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		672.759.171.086		687.146.447.763	
410	I. Vốn chủ sở hữu	19	672.759.171.086		687.146.447.763	
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		515.202.360.000		515.202.360.000	
411a	Cổ đông phổ thông có quyền biểu quyết		515.202.360.000		515.202.360.000	
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		29.956.940.219		29.956.940.219	
415	3. Cổ phiếu quỹ		(4.662.935.543)		(4.662.935.543)	
418	4. Quỹ đầu tư phát triển		66.770.060.228		66.770.060.228	
421	5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		60.443.685.396		75.076.565.735	
421a	LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		47.474.434.751		39.881.606.050	
421b	LNST chưa phân phối kỳ này		12.969.250.645		35.194.959.685	
429	6. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	32	5.049.060.786		4.803.457.124	
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		1.068.351.475.320		1.117.748.988.781	

5.5
 NG
 PH
 ĐC
 A
 1.1

Hải Phòng, ngày 28 tháng 08 năm 2016

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Khoa Thị Thanh Huyền



Trần Thị Hằng

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
01	1. Lợi nhuận trước thuế		15.920.432.666	41.103.582.395
	2. Điều chỉnh cho các khoản		24.244.673.128	(34.017.797.488)
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		9.901.904.743	10.141.356.363
03	- Các khoản dự phòng		3.003.823.841	13.203.176.814
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		(112.424.641)	1.751.954.622
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(3.042.383.787)	(71.832.065.246)
06	- Chi phí lãi vay		14.493.752.972	12.717.779.959
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		40.165.105.794	7.085.784.907
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		(14.696.095.866)	(18.210.909.957)
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		(162.757.393)	9.019.134.555
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kê lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		(5.249.894.436)	(4.518.052.587)
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		(7.215.350.490)	(2.691.921.534)
13	- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh		103.221.082	-
14	- Tiền lãi vay đã trả		(17.911.242.090)	(12.207.179.042)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(2.764.061.027)	(5.533.613.732)
16	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		96.296.000	-
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(343.652.171)	(4.804.762.480)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		(7.978.430.597)	(31.861.519.870)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(1.645.091.636)	(1.448.053.083)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		-	134.652.535
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(46.732.564.551)	(4.000.000.000)
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		102.777.000.000	42.357.635.382
25	5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	(49.771.906.784)
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		3.423.244.197	6.045.802.837
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		57.822.588.010	(6.681.869.113)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
31	1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu		-	96.294.256.000
33	3. Tiền thu từ đi vay		76.082.155.302	90.725.110.262
34	4. Tiền trả nợ gốc vay		(129.211.570.527)	(145.877.246.570)
35	5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính		-	(611.667.578)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(53.129.415.225)	40.530.452.114

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		(3.285.257.812)	1.987.063.131
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		10.568.389.040	6.919.062.572
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		(99.479)	(18.390.887)
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	03	<u>7.283.031.749</u>	<u>8.887.734.816</u>

Hải Phòng, ngày 28 tháng 08 năm 2016

Người lập biểu



Khoa Thị Thanh Huyền

Kế toán trưởng



Trần Thị Hằng



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Tập đoàn HAPACO được đổi tên từ Công ty Cổ phần HAPACO theo Giấy đăng ký kinh doanh lần thứ 11 ngày 21/11/2009. Công ty Cổ phần Tập đoàn HAPACO được cổ phần hóa từ doanh nghiệp Nhà nước theo hình thức: Chuyển nhượng toàn bộ giá trị thuộc phần vốn Nhà nước hiện có tại Công ty Giấy Hải Phòng và số cổ phần Nhà nước hiện có của Công ty Giấy Hải Phòng trong Công ty Cổ phần Hải Âu cho Công ty Cổ phần HAPACO theo Quyết định số 1912/QĐ/UB ngày 28/10/1999 do UBND thành phố Hải Phòng cấp.

Trụ sở chính của Tập đoàn HAPACO tại: Tầng 5+6 Tòa nhà Khánh Hội - Quận Ngô Quyền - Hải Phòng.

Vốn điều lệ theo Giấy đăng ký kinh doanh của Tập đoàn HAPACO là: 500.002.510.000 đồng (tương đương 50.000.251 cổ phần). Vốn đầu tư của chủ sở hữu thực góp tại thời điểm 30/06/2016 là 515.202.360.000 đồng (tương đương 51.520.236 cổ phần). Mệnh giá một cổ phần là: 10.000 đồng/cổ phần.

Ngành nghề kinh doanh

- Sản xuất bột giấy và giấy các loại, sản phẩm chế biến từ lâm nông sản để xuất khẩu;
- Sản xuất, kinh doanh xăng dầu và các sản phẩm chung cất từ dầu mỏ;
- Sản xuất và kinh doanh hàng dệt may xuất khẩu;
- Kinh doanh vận tải hành khách thủy, bộ;
- Kinh doanh bất động sản, xây dựng văn phòng và chung cư cho thuê;
- Đầu tư tài chính và mua bán chứng khoán;
- Kinh doanh dịch vụ khách sạn, nhà hàng, du lịch sinh thái;
- Đào tạo nguồn nhân lực;
- Kinh doanh các sản phẩm và thiết bị máy móc, vật tư, nguyên liệu, hóa chất thông thường;
- Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét;
- In ấn: In giấy vàng mã xuất nhập khẩu;
- Hoạt động của các bệnh viện.

Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong kỳ kế toán có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Trong năm 2015, Tập đoàn HAPACO đã hoàn thành tăng vốn lên 515.202.360.000 đồng. Tuy nhiên đến thời điểm 30/06/2016, Tập đoàn HAPACO chưa hoàn thành thủ tục đề Cơ quan chức năng cấp Giấy đăng ký kinh doanh mới.

Căn cứ theo Biên bản làm việc số 01/BB ngày 20/06/2016 giữa Công ty Cổ phần Tập đoàn HAPACO và Công ty Cổ phần Chứng khoán Hải Phòng thì Tập đoàn HAPACO không phải trả Công ty Cổ phần Chứng khoán Hải Phòng khoản công nợ gốc và lãi với số tiền lần lượt là 13.632.539.478 đồng và 2.030.000.000 đồng. Căn cứ theo Quyết định số 10/QĐ-HĐQT ngày 30/06/2016, Hội đồng Quản trị Tập đoàn HAPACO đã quyết định xử lý khoản công nợ này vào thu nhập cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/06/2016.

Trong kỳ, Công ty TNHH Hapaco H.P.P thực hiện đẩy mạnh sản xuất kinh doanh khiến doanh thu bán hàng đạt 50.612.341.570 đồng (tăng 352% so với doanh thu bán hàng cùng kỳ năm trước).

Cấu trúc tập đoàn

- Tổng số các Công ty con:
- + Số lượng các Công ty con được hợp nhất: 07 Công ty;
- + Số lượng các Công ty con không được hợp nhất: Không có.

- Công ty có các công ty con được hợp nhất báo cáo tài chính tại thời điểm 30/06/2016 bao gồm:

Tên công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
- Công ty TNHH Hapaco Hải Âu ⁽¹⁾	Hải Phòng	100,00%	100,00%	Sản xuất giấy
- Công ty TNHH Hapaco Yên Sơn ⁽²⁾	Yên Bái	100,00%	100,00%	Sản xuất giấy
- Công ty Cổ phần Hapaco Đông Bắc ⁽³⁾	Hòa Bình	100,00%	100,00%	Trồng rừng, sản xuất giấy
- Công ty Cổ phần Hải Hà ⁽⁴⁾	Hà Giang	61,54%	61,54%	Sản xuất giấy
- Công ty Cổ phần Hapaco HPP ⁽⁵⁾	Hải Phòng	100,00%	100,00%	Sản xuất giấy
- Công ty TNHH Hapaco Phương Đông ⁽⁶⁾	Hải Phòng	100,00%	100,00%	Sản xuất bột giấy
- Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ Hải Phòng ⁽⁷⁾	Hải Phòng	99,84%	99,84%	Kinh doanh thương mại

⁽¹⁾ Công ty TNHH HAPACO Hải Âu được chuyển đổi từ Công ty Cổ phần HAPACO Hải Âu. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0200462650 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hải Phòng cấp ngày 07/05/2002, thay đổi lần thứ 5 ngày 22/03/2014.

Vốn điều lệ của Công ty là 100.000.000.000 đồng. Vốn chủ sở hữu tại thời điểm 30/06/2016 là 26.169.600.000 đồng. Trụ sở chính của Công ty đặt tại: Số 441A Tôn Đức Thắng, Xã An Đồng, Huyện An Dương, Thành phố Hải Phòng.

⁽²⁾ Công ty TNHH HAPACO Yên Sơn được chuyển đổi từ Công ty Cổ phần HAPACO Yên Sơn hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 5200189376 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Yên Bái cấp ngày 11/06/2001, đăng ký thay đổi lần thứ 9 ngày 28/06/2012.

Vốn điều lệ giấy đăng ký kinh doanh số 5200189376 thay đổi lần thứ 9 ngày 28/06/2012 của Công ty là 11.000.000.000 đồng. Tuy nhiên, Vốn đầu tư của Chủ sở hữu thực tế của Công ty tại thời điểm 30/06/2016 là 18.086.500.000 VND. Đến thời điểm 30/06/2016, do chưa hoàn tất thủ tục sáp nhập Công ty TNHH HAPACO Việt Hưng vào Công ty TNHH Hapaco Yên Sơn, Công ty chưa được Sở kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Yên Bái cấp giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh mới.

Trụ sở chính của Công ty đặt tại: Số nhà 826, Đường Điện Biên, Phường Minh Tân, Thành phố Yên Bái, Tỉnh Yên Bái.

⁽³⁾ Công ty TNHH MTV HAPACO Đông Bắc hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 2503000270 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Hòa Bình cấp ngày 03/07/2008 và Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty TNHH Một thành viên đăng ký thay đổi lần thứ 01 ngày 16/09/2013.

Vốn điều lệ của Công ty là 45.000.000.000 đồng. Vốn Chủ sở hữu tại thời điểm 30/06/2016 là 7.238.119.565 đồng.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Km18, Quốc lộ 15A, Xã Vạn Mai, Huyện Mai Châu, Tỉnh Hòa Bình.

⁽⁴⁾ Công ty Cổ phần Hải Hà hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 1003000021 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Hà Giang cấp ngày 18/10/2005, đăng ký thay đổi lần thứ nhất ngày 03/06/2013.

Vốn điều lệ của Công ty là 40.000.000.000 đồng. Vốn đầu tư của chủ sở hữu của Công ty được hai cổ đông góp vốn tại thời điểm 30/06/2016 là 13.000.000.000 đồng; Trong đó, Tập đoàn HAPACO góp 8.000.000.000 đồng tương đương 61,54% vốn điều lệ của Công ty. Công ty chưa thực hiện chuyển đổi mô hình hoạt động từ Công ty Cổ phần sang Công ty Trách nhiệm hữu hạn theo Luật doanh nghiệp.

Trụ sở chính của Công ty tại: Cụm Công nghiệp Nam Quang, Xã Vĩnh Tuy, Huyện Bắc Quang, Tỉnh Hà Giang.

⁽⁵⁾ Công ty TNHH HAPACO H.P.P (chuyển đổi từ Công ty Cổ phần Hapaco H.P.P) hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hải Phòng cấp ngày 19/06/2008, đăng ký thay đổi lần thứ ba ngày 11/04/2016.

Vốn điều lệ của Công ty là 127.000.000.000 đồng. Vốn đầu tư của chủ sở hữu của Công ty chỉ có một cổ đông duy nhất là Tập đoàn HAPACO góp vốn tại thời điểm 30/06/2016 là 155.630.855.217 đồng.

Trụ sở chính của Công ty tại: Km 17 Quốc lộ 5, Thôn Tiên Nông, Xã Đại Bản, Huyện An Dương, Thành phố Hải Phòng.

⁽⁶⁾ Công ty TNHH HAPACO Phương Đông hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hải Phòng số 0200822092 ngày 18/01/2010.

Vốn điều lệ của Công ty là 30.000.000.000 đồng, Vốn chủ sở hữu tại thời điểm 30/06/2016 là 10.984.455.931 đồng.

Trụ sở chính của Công ty tại: Số 9 đường Cầu Bình, Phường Sở Dầu, Quận Hồng Bàng, Thành phố Hải Phòng.

Theo Quyết định số 134/QĐ-HAP ngày 15/10/2011 của Chủ tịch Hội đồng Quản trị Tập đoàn Hapaco về việc điều chuyển vốn, tài sản và các nghĩa vụ giữa các đơn vị thành viên của Tập đoàn HAPACO, Công ty TNHH HAPACO Phương Đông thực hiện bàn giao toàn bộ vốn, giá trị còn lại của tài sản và công nợ tại thời điểm 31/10/2011 cho Công ty Cổ phần HAPACO Hải Âu quản lý và khai thác. Công ty TNHH HAPACO Phương Đông đã ngừng hoạt động từ ngày 31/10/2011 nhưng chưa hoàn thành các thủ tục sáp nhập vào Công ty Cổ phần HAPACO Hải Âu theo quy định của Luật Doanh nghiệp.

⁽⁷⁾ Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ Hải Phòng hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0203000008 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hải Phòng cấp ngày 12 tháng 04 năm 2000, thay đổi lần thứ 3 ngày 07 tháng 08 năm 2008.

Vốn điều lệ của Công ty là 12.132.000.000 đồng. Vốn Chủ sở hữu tại thời điểm 30/06/2016 là 6.132.000.000 đồng.

Trụ sở chính Công ty tại: Số 135 Điện Biên Phủ, Phường Minh Khai, Quận Hồng Bàng, Thành phố Hải Phòng.

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Tập đoàn HAPACO theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Tập đoàn HAPACO áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC hướng dẫn Phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Tập đoàn HAPACO đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3. Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn HAPACO được lập trên cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Tập đoàn HAPACO và Báo cáo tài chính giữa niên độ của các công ty con do Tập đoàn HAPACO kiểm soát (các công ty con) được lập từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016. Việc kiểm soát đạt được khi Tập đoàn HAPACO có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Báo cáo tài chính giữa niên độ của các công ty con được áp dụng các chính sách kế toán nhất quán với các chính sách kế toán của Tập đoàn HAPACO. Trong trường hợp cần thiết, Báo cáo tài chính giữa niên độ của các công ty con được điều chỉnh để đảm bảo tính nhất quán trong các chính sách kế toán được áp dụng tại Tập đoàn HAPACO và các công ty con.

C
 H
 N
 K
 /
 A
 /
 A

H
 C
 T
 /
 H
 /
 H

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua hoặc bán đi trong năm được trình bày trong Báo cáo tài chính hợp nhất từ ngày mua lại hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty đó.

Các số dư, thu nhập và chi phí chủ yếu, kể cả các khoản lãi hay lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi hợp nhất Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Tập đoàn HAPACO.

2.4. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Tập đoàn HAPACO bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Tập đoàn HAPACO bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định cụ thể về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.5. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong kỳ kế toán được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

- Khi mua bán ngoại tệ: Là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại;
- Khi góp vốn: Là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư tại ngày góp vốn;
- Khi ghi nhận nợ phải thu: Là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi ghi nhận nợ phải trả: Là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi mua sắm tài sản hoặc thanh toán ngay bằng ngoại tệ là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản: áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng Tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán.

NG
HIỆN
KIẾ
A

X
X
M
A

2.6. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

2.7. Các khoản đầu tư tài chính

Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc, bao gồm: Giá mua cộng các chi phí mua (nếu có) như chi phí môi giới, giao dịch, cung cấp thông tin, thuế, lệ phí và phí ngân hàng. Sau ghi nhận ban đầu, chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), các khoản cho vay ... được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác bao gồm: các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Giá trị ghi sổ ban đầu của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối kỳ cụ thể như sau:

- Đối với các khoản đầu tư chứng khoán kinh doanh: Căn cứ trích lập dự phòng là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.
- Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư: nếu khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý của khoản đầu tư được xác định tin cậy thì việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu; nếu khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo thì việc lập dự phòng căn cứ vào Báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư.
- Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: Căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

Công ty Cổ phần Tập đoàn HAPACO đã đầu tư góp vốn vào Công ty Cổ phần Đầu tư Đông Dược Tiên Sa số tiền là 2 tỷ đồng (chiếm 20% vốn điều lệ). Theo Nghị quyết của Hội đồng Quản trị, Tập đoàn HAPACO sẽ thực hiện chuyển nhượng toàn bộ vốn góp nêu trên trong năm 2011. Đến thời điểm 30/06/2016, Tập đoàn HAPACO chưa hoàn tất được việc chuyển nhượng nêu trên và khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Đầu tư Đông Dược Tiên Sa không được hợp nhất theo phương pháp vốn chủ trên Báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn HAPACO.

2.8. Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được Công ty căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.9. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối kỳ: Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo chi phí phát sinh thực tế cho từng loại sản phẩm chưa hoàn thành.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.10. Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 25 năm
- Máy móc, thiết bị	05 - 07 năm
- Phương tiện vận tải	06 - 10 năm
- Thiết bị văn phòng	03 - 05 năm
- Các tài sản khác	03 - 20 năm
- Quyền sử dụng đất có thời hạn	20 năm
- Tài sản vô hình khác	07 - 08 năm

2.11. Hợp đồng hợp tác kinh doanh (BCC)

Hợp đồng hợp tác đầu tư kinh doanh số 30.6/2012/HTĐT ngày 30/06/2012 giữa Công ty Cổ phần Tập đoàn HAPACO và Công ty Cổ phần Đầu tư Hafinco với các nội dung sau đây:

- Nội dung hợp tác kinh doanh: Hợp tác đầu tư tài chính theo danh mục thỏa thuận giữa hai bên;
- Góp vốn: Tập đoàn HAPACO góp vốn tối đa là 100 tỷ đồng;
- Phân chia kết quả hợp tác kinh doanh: Tập đoàn HAPACO được hưởng lợi nhuận thu được từ việc đầu tư hợp tác kinh doanh sau khi đã trừ đi chi phí đầu tư và các khoản chi phí khác (nếu có) theo tỷ lệ góp vốn vào dự án đầu tư. Nếu việc hợp tác đầu tư kinh doanh có rủi ro và bị thua lỗ thì Công ty Cổ phần Đầu tư Hafinco phải tự chịu trách nhiệm 100% về phần vốn bị thua lỗ và hoàn thành mọi nghĩa vụ tài chính liên quan đối với nhà nước, đối tác, khách hàng ...
- Định kỳ phân chia kết quả kinh doanh: 06 tháng/lần.

2.12. Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

55
 JG
 H
 O
 AC
 TP

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.13. Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

2.14. Vay và nợ phải trả thuê tài chính

Giá trị khoản nợ phải trả thuê tài chính là tổng số tiền phải trả được tính bằng giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê.

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

2.15. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.16. Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và chi phí lãi tiền vay phải trả ... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc hạch toán các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.17. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện khi Công ty có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Hội đồng quản trị phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.



16/06/2016

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

2.18. Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Tập đoàn HAPACO không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Tập đoàn HAPACO đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Tập đoàn HAPACO được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

2.19. Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong kỳ gồm: Chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc: nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính của kỳ lập báo cáo (kỳ trước), và nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh (kỳ sau).

2.20. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ bán trong kỳ. Giá vốn hàng bán được ghi nhận phù hợp với Doanh thu đã phát sinh bao gồm cả việc trích trước chi phí vào giá vốn hàng bán.

10
 C
 BACH
 ANG
 A
 11/11

2.21. Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thanh lý, chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán;
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.22. Thuế thu nhập doanh nghiệp

a) Chi phí thuế TNDN hiện hành và Chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong kỳ kế toán hiện hành.

Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

b) Ưu đãi thuế

Tại Công ty TNHH MTV HAPACO Đông Bắc - Công ty con của Tập đoàn HAPACO: Theo Giấy chứng nhận ưu đãi đầu tư số 02/2003/UDDT/UB ngày 09/01/2003 của UBND tỉnh Hòa Bình: Công ty được hưởng thuế suất ưu đãi thuế TNDN là 10% trong thời hạn 15 năm; Công ty được miễn thuế TNDN trong 04 năm và giảm 50% số thuế phải nộp trong 09 năm tiếp theo. Năm 2016 là năm thứ 13 Công ty áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 10% và là năm thứ 08 Công ty được giảm 50% số thuế phải nộp.

Tại Công ty Cổ phần Hải Hà - Công ty con của Tập đoàn HAPACO: Theo Giấy chứng nhận đầu tư số 10121000007 ngày 31/05/2007 của UBND tỉnh Hà Giang thì Công ty được hưởng mức thuế suất ưu đãi là 10% trên lợi nhuận thu được và Công ty được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp 04 năm kể từ khi có thu nhập chịu thuế (từ năm 2008 đến năm 2011) và giảm 50% số thuế phải nộp cho 09 năm tiếp theo (từ năm 2012 đến năm 2020). Năm 2016 là năm thứ 5 công ty được giảm 50% thuế TNDN phải nộp.

2.23. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Tập đoàn HAPACO bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Tập đoàn HAPACO hoặc chịu sự kiểm soát của Tập đoàn HAPACO, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Tập đoàn HAPACO, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Tập đoàn HAPACO mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Tập đoàn HAPACO, những nhân sự quản lý chủ chốt của Tập đoàn HAPACO, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới Tập đoàn HAPACO.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, Tập đoàn HAPACO chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

1110
CÔNG TY
KIỂM TRA
KIỂM T.
ASC
M. TP.

1110
CÔNG TY
KIỂM TRA
KIỂM T.
ASC
M. TP.

3. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30/06/2016	01/01/2016
	VND	VND
Tiền mặt	1.034.978.505	1.580.253.874
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	6.248.053.244	8.988.135.166
	7.283.031.749	10.568.389.040

4. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	30/06/2016		01/01/2016	
	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND
Đầu tư ngắn hạn (*)	46.732.564.551	46.732.564.551	114.000.000.000	114.000.000.000
- Tiền gửi có kỳ hạn	46.732.564.551	46.732.564.551	114.000.000.000	114.000.000.000
Đầu tư dài hạn (**)	25.000.000.000	25.000.000.000	-	-
- Tiền gửi có kỳ hạn	25.000.000.000	25.000.000.000	-	-
	71.732.564.551	71.732.564.551	114.000.000.000	114.000.000.000

(*) Chi tiết các tiền gửi có kỳ hạn ngắn hạn

Khoản tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn 12 tháng theo sổ tiết kiệm này 20/05/2016 tại Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Hải Phòng của Công ty Cổ phần Tập đoàn HAPACO với các điều khoản sau:

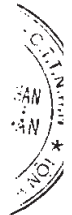
- + Lãi suất tiền gửi: 6,59%/ năm;
- + Kỳ hạn gửi: 12 tháng từ ngày 20/05/2016 đến 20/05/2017;
- + Số dư tiền gửi tiết kiệm tại 30/06/2016: 37.332.564.551 đồng.

Hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn số 01.15.251.1084223.TG.DN ngày 06/01/2015 tại Ngân hàng TMCP Quân Đội - Chi nhánh Hải Phòng của Công ty TNHH Hapaco Hải Âu có các điều khoản chi tiết sau:

- + Số tiền gửi: 2.000.000.000 đồng;
- + Lãi tiền gửi: 5,5%/ năm;
- + Kỳ hạn gửi: 12 tháng;
- + Số dư tại 30/06/2016: 2.000.000.000 đồng.

Hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn số 04.13.251.1084223.TG ngày 10/04/2013 và Phụ lục Hợp đồng số 04.12.251.1084223.PL/TG ngày 10/01/2015 giữa Công ty TNHH Hapaco Hải Âu và Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Hải Phòng có điều khoản chi tiết như sau:

- + Số tiền gửi tiết kiệm: 2.000.000.000 đồng;
- + Lãi suất tiền gửi: 5,5%;
- + Kỳ hạn gửi: 12 tháng;
- + Số dư tại 30/06/2016: 2.000.000.000 đồng.



Hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn số 12.13.251.1084223.TG ngày 28/01/2013 và Phụ lục Hợp đồng số 12.13.251.1084223.PLTG ngày 28/01/2015 giữa Công ty TNHH Hapaco Hải Âu và Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Hải Phòng có điều khoản chi tiết như sau:

- + Số tiền gửi tiết kiệm: 3.000.000.000 đồng;
- + Lãi suất tiền gửi: 5,5%/ năm;
- + Kỳ hạn gửi: 12 tháng;
- + Số dư tại 30/06/2016: 3.000.000.000 đồng.

Hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn số 22.13.251.1084223.PL/TG ngày 28/02/2013 và Phụ lục hợp đồng số 22.13.251.1084223.TL/TG ngày 28/02/2015 giữa Công ty TNHH Hapaco Hải Âu và Ngân hàng TMCP Quân Đội - Chi nhánh Hải Phòng có nội dung chi tiết như sau:

- + Số tiền gửi tiết kiệm: 2.400.000.000 đồng;
- + Lãi suất tiền gửi: 5,5%/ năm;
- + Kỳ hạn gửi: 12 tháng;
- + Tài khoản tiền gửi tiết kiệm được dùng để cầm cố cho khoản vay tại hợp đồng tín dụng số 61.15.1084223.TD ngày 10/02/2015 giữa Công ty TNHH Hapaco Hải Âu và Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Hải Phòng;
- + Số dư tại 30/06/2016: 2.400.000.000 đồng.

() Chi tiết các tiền gửi có kỳ hạn dài hạn**

Khoản tiền gửi tiết kiệm tại số tiết kiệm số 160365357000020 tại Ngân hàng TMCP Xuất Nhập khẩu Việt Nam ủy quyền cho ông Vũ Dương Hiền đứng tên chủ tài khoản theo giấy ủy quyền số 1110/UQ-HA ngày 11/10/2013 với các nội dung chi tiết:

- + Số tiền gửi: 25.000.000.000 đồng;
- + Kỳ hạn gửi tiết kiệm: 2 năm từ ngày 10/11/2015;
- + Lãi suất tiền gửi: 8,7%/ năm;
- + Số dư tại 30/06/2016: 25.000.000.000 đồng.

b) Chứng khoán kinh doanh

	30/06/2016		01/01/2016	
	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND
- Tổng giá trị cổ phiếu	363.842	152.000	(211.842)	17.004.400
+ Cổ phiếu Công ty Cổ phần Dây và Cáp điện Taya Việt Nam (TYA) (*)	363.842	152.000	(211.842)	74.400
+ Cổ phiếu Công ty CP Chứng khoán Hải Phòng	-	-	-	-
+ Cổ phiếu Công ty CP Chế tạo Kết cấu thép YNECO.SSM (SSM)	-	-	-	5.480.000
+ Cổ phiếu Công ty CP Dịch vụ Kỹ thuật Viễn thông (TST)	-	-	-	8.250.000
+ Cổ phiếu Công ty CP Địa ốc Dầu khí	-	-	-	3.200.000
	363.842	152.000	(211.842)	17.004.400
				(86.398.524)

(*) Giá trị hợp lý theo giá niêm yết là giá đóng cửa tại ngày lập BCTC trên sàn HOSE.

c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	30/06/2016		01/01/2016	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Đầu tư vào đơn vị khác				
- Công ty Cổ phần chứng khoán Hải Phòng	23.624.251.523	-	23.624.251.523	-
- Công ty TNHH Bệnh viện Quốc tế Green	478.387.965.714	-	478.387.965.714	-
- Công ty Cổ phần Đầu tư HAFINCO	15.000.000.000	(2.483.429.286)	15.000.000.000	(1.979.895.948)
- Công ty Cổ phần Đông được Tiên Sa	2.000.000.000	(2.000.000.000)	2.000.000.000	-
- Công ty Cổ phần An Bình	450.000.000	-	450.000.000	-
- Quỹ Tín dụng Thành phố Yên Bái	350.000.000	-	350.000.000	-
	519.812.217.237	(4.483.429.286)	519.812.217.237	(1.979.895.948)

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

Đầu tư vào đơn vị khác:

Tên công ty nhận đầu tư	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty Cổ phần Chứng khoán Hải Phòng	Số 24 Cù Chính Lan, Hồng Bàng, Hải Phòng	6,64%	6,64%	Môi giới, tư vấn đầu tư chứng khoán
Công ty Cổ phần đầu tư HAFINCO	Số 135 Điện Biên Phủ, Hồng Bàng, Hải Phòng	15,00%	15,00%	Hoạt động tư vấn quản lý
Công ty Cổ phần Đông dược Tiên Sa	Phường Hải Tân, Hải Dương	20,00%	20,00%	Kinh doanh đông dược
Công ty TNHH Bệnh viện Quốc tế Green	Số 738, Nguyễn Văn Linh, Lê Chân, Hải Phòng	100,00%	(*)	Kinh doanh dịch vụ bệnh viện

(*): Theo Nghị quyết số 07/2015/NQ-HAP ngày 10/06/2015 của Hội đồng Quản trị Tập đoàn HAPACO, trong thời gian Công ty TNHH Bệnh viện Quốc tế Green tăng vốn điều lệ, Tập đoàn HAPACO sẽ không góp thêm vốn và thực hiện chuyển nhượng phần vốn đã góp nhằm đảm bảo tỷ lệ sở hữu của Tập đoàn HAPACO tại Công ty TNHH Bệnh viện Quốc tế Green tối đa là 19%. Do đó, Tập đoàn đang phân ánh khoản đầu tư vào Công ty TNHH Bệnh viện Quốc tế Green là khoản đầu tư sẵn sàng để bán.

5. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	30/06/2016	01/01/2016
	VND	VND
- Houh yow ent.co.,tld	36.831.609.165	36.426.268.154
- Công ty TNHH Palm Paper	2.859.423.710	1.544.433.609
- Công ty CP Sản xuất Kinh doanh Ống lõi và Bao bì Hồng Thiên	2.327.404.200	1.108.196.880
- Các khoản phải thu khách hàng khác	30.068.951.120	27.903.799.304
	72.087.388.195	66.982.697.947

6. PHẢI THU VỀ CHO VAY

	30/06/2016	01/01/2016
	VND	VND
a) Ngắn hạn	63.000.000	12.300.000.000
- Ông Trần Sáng	-	2.000.000.000
- Bà Nguyễn Thị Mỹ Trang	-	6.000.000.000
- Công ty Cổ phần Đầu tư HAFINCO	-	4.300.000.000
- Bà Vũ Thị Hiến	63.000.000	-
b) Dài hạn	7.400.000.000	8.940.000.000
- Ông Đặng Hoa Đăng (*)	7.350.000.000	8.700.000.000
- Bà Trần Thị Huệ	-	16.000.000
- Ông Đặng Văn Hậu	50.000.000	150.000.000
- Bà Vũ Thị Hiến	-	74.000.000
	7.463.000.000	21.240.000.000

(*) Hợp đồng cho vay số: 28.02/2014/HĐVV ngày 28/02/2014 giữa Công ty cổ phần Thương mại và dịch vụ Hải Phòng và ông Đặng Hoa Đăng với điều khoản chi tiết:

- + Số tiền cho vay: 10.000.000.000 đồng;
- + Thời hạn cho vay: 60 tháng từ ngày 28/02/2014;
- + Lãi suất cho vay: 0%;
- + Số dư gốc tại thời điểm 30/06/2016 là 7.350.000.000 đồng.

7. PHẢI THU KHÁC

	30/06/2016		01/01/2016	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Tạm ứng	552.615.623	-	967.630.923	(33.813.057)
- Ký cược, ký quỹ	1.475.256.085	-	3.097.095.129	-
- Phải thu về lãi đầu tư ngắn hạn	6.319.378.123	(461.380.464)	6.700.238.533	(461.380.464)
- Phải thu Công ty Cổ phần Chế biến Nông Lâm sản Thành phố Hà Giang	1.028.804.852	(1.028.804.852)	1.028.804.852	(1.028.804.852)
- Phải thu Công ty Cổ phần Dệt may Hapaco	44.953.932.664	-	44.744.909.422	-
- Phải thu Công ty Cổ phần Thương mại Xuất nhập khẩu Hải Đăng tiền lãi dự thu	1.511.626.664	-	1.511.626.664	-
- Phải thu Công ty Cổ phần Đầu tư HAFINCO	18.940.485.871	-	18.940.485.871	-
- Phải thu công nợ cá nhân	9.873.100.000	-	9.873.100.000	-
- Hợp đồng hợp tác đầu tư (*)	97.207.885.000	-	97.207.885.000	-
- Phải thu quỹ khen thưởng phúc lợi chi vượt	475.548.000	-	1.789.269.442	-
- Phải thu Công ty TNHH Bệnh viện Quốc tế Green	1.750.910.862	-	1.750.910.862	-
- Phải thu cá nhân về lãi tiền gửi	1.687.600.000	-	1.687.600.000	-
- Phải thu Cục thuế TP Hải Phòng tiền thuế GTGT được hoàn	3.414.656.135	-	7.180.857.441	-
- Phải thu Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Hải Phòng	5.633.300.532	-	-	-
- Phải thu khác	5.254.037.433	(2.053.178.370)	5.850.515.923	(2.053.178.370)
	200.079.137.844	(3.543.363.686)	202.330.930.062	(3.577.176.743)

b) Dài hạn

- Ký cược, ký quỹ	5.920.000	-	5.920.000	-
	5.920.000	-	5.920.000	-

(*) Theo Hợp đồng Hợp tác Đầu tư – Kinh doanh số 30.6/2012/HTĐT ngày 30 tháng 06 năm 2012 và Phụ lục Hợp đồng hợp tác kinh doanh số 01/HĐĐT-PL01 ngày 01/07/2013 giữa Công ty Cổ phần Tập đoàn HAPACO và Công ty Cổ phần Đầu tư HAFINCO thì Tập đoàn HAPACO chuyển cho Công ty Cổ phần Đầu tư HAFINCO để cùng hợp tác đầu tư tối đa là 100 tỷ đồng vào mục đích hợp tác do hai bên thỏa thuận. Theo đó, hai bên quyết toán kết quả hợp tác đầu tư kinh doanh định kỳ 6 tháng một lần. Ngoài ra, trong trường hợp có rủi ro và thua lỗ, Công ty Cổ phần Đầu tư HAFINCO phải chịu trách nhiệm 100% về khoản vốn bị thua lỗ và hoàn thành mọi nghĩa vụ tài chính liên quan đến nhà nước, đối tác và khách hàng. Tính đến thời điểm 30/06/2016, Tập đoàn HAPACO đã chuyển cho đối tác trong Hợp đồng Hợp tác Đầu tư - Kinh doanh số tiền là 97.207.885.000 đồng.

C.T
 KẾ TÍNH
 KIỂM
 AA
 DAN

55
 N
 H
 Đ
 T

8. NỢ XẤU

	30/06/2016		01/01/2016	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
- Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi	10.007.741.334	267.884.982	9.852.122.681	207.575.656
+ Lãi vay phải thu Công ty Điện máy Hải Phòng	461.380.464	-	461.380.464	-
+ Đỗ Thị Vân Anh	156.934.470	-	156.934.470	-
+ Công ty Cổ phần Sao Việt	100.000.000	-	100.000.000	-
+ Công ty Điện máy Hải Phòng	150.000.000	-	150.000.000	-
+ Công ty Cổ phần Xây dựng số 15	257.500.000	-	257.500.000	-
+ Công ty Quản lý Quỹ đầu tư chứng khoán Hapaco	33.000.000	-	33.000.000	-
+ Công ty Trung Việt - Đài Loan	44.820.000	-	44.820.000	-
+ Công ty TNHH Mậu dịch Hưng Việt - Trung Quốc	338.698.500	-	338.698.500	-
+ Công ty Cổ phần Chế biến Lâm sản Hà Giang	1.028.804.852	-	1.028.804.852	-
+ Công ty FEC	120.054.460	-	120.054.460	-
+ Công ty TNHH Việt Nga	-	-	48.288.041	-
+ Bùi Thị Hương	-	-	28.460.253	-
+ Công ty TNHH TMDV Tổng hợp Phụng Phát	176.607.600	88.303.800	176.607.600	88.303.800
+ Công ty TNHH TM DV Đại Thiên Phú	1.034.216.620	-	1.034.216.620	-
+ Công Ty TNHH Bao bì Tân Việt Tân	211.007.352	-	211.007.352	-
+ Công ty Đầu tư xây dựng và Phát triển nhà	50.000.000	-	50.000.000	-
+ Phải thu của đối tượng khác	5.844.717.016	179.581.182	5.612.350.069	119.271.856
	10.007.741.334	267.884.982	9.852.122.681	207.575.656

9. HÀNG TỒN KHO

	30/06/2016		01/01/2016	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Nguyên liệu, vật liệu	18.639.627.428	(179.401.995)	20.148.448.347	(179.401.995)
- Công cụ, dụng cụ	1.441.523.219	-	1.716.027.676	-
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	3.122.356.936	-	5.319.037.335	-
- Thành phẩm	62.819.900.938	(12.546.496.322)	58.347.857.121	(12.055.328.464)
- Hàng hóa	258.300.475	-	152.800.452	-
- Hàng gửi bán	4.957.865.426	-	5.392.646.098	-
	91.239.574.422	(12.725.898.317)	91.076.817.029	(12.234.730.459)

10. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỨ DANG

	30/06/2016	01/01/2016
	VND	VND
- Xây dựng cơ bản	2.067.122.299	2.067.122.299
+ Nhà máy giấy Hải Hà	1.558.422.298	1.558.422.298
+ Dự án Nhà máy nghiền Cacbonat	358.700.001	358.700.001
+ Dự án xây dựng trường mầm non	150.000.000	150.000.000
- Sửa chữa lớn	560.311.493	168.371.081
+ Công trình xây dựng sửa chữa hệ thống nước thải	168.371.081	168.371.081
+ Dự án nhà xưởng Xí nghiệp Âu Lâu	391.940.412	-
	<u>2.627.433.792</u>	<u>2.235.493.380</u>

10/2/2016

Công ty Cổ phần Tập đoàn HAPACO

Tầng 5+6 Tòa nhà Khánh Hội - Quận Ngô Quyền - Hải Phòng

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ
Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016

11. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	TSCĐ dùng trong quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá						
Số dư đầu kỳ	76.971.285.909	152.552.584.677	11.037.891.378	534.545.736	1.162.278.229	242.258.585.929
- Mua trong kỳ	-	-	1.004.280.000	-	-	1.004.280.000
- Đầu tư XDCB hoàn thành	1.165.386.636	-	-	-	-	1.165.386.636
- Giảm khác	-	(129.976.300)	-	-	-	(129.976.300)
Số dư cuối kỳ	78.136.672.545	152.422.608.377	12.042.171.378	534.545.736	1.162.278.229	244.298.276.265
Hao mòn TSCĐ						
Số dư đầu kỳ	44.968.118.460	96.416.995.970	9.751.391.916	475.248.574	1.048.001.484	152.659.756.404
- Khấu hao trong kỳ	2.364.328.235	5.911.253.918	483.207.220	15.486.040	32.930.236	8.807.205.649
- Giảm khác	-	(129.976.300)	-	-	-	(129.976.300)
Số dư cuối kỳ	47.332.446.695	102.198.273.588	10.234.599.136	490.734.614	1.080.931.720	161.336.985.753
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu kỳ	32.003.167.449	56.135.588.707	1.286.499.462	59.297.162	114.276.745	89.598.829.525
Tại ngày cuối kỳ	30.804.225.850	50.224.334.789	1.807.572.242	43.811.122	81.346.509	82.961.290.512

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 37.232.397.524 VND
- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 48.507.126.905 VND

12. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất	TSCĐ Vô hình khác	Cộng
	VND	VND	VND
Nguyên giá			
Số dư đầu kỳ	5.845.229.650	1.260.865.278	7.106.094.928
Số tăng trong kỳ	-	-	-
Số giảm trong kỳ	-	-	-
Số dư cuối kỳ	5.845.229.650	1.260.865.278	7.106.094.928
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu kỳ	2.484.222.640	535.867.717	3.020.090.357
- Khấu hao trong kỳ	146.130.744	31.521.630	177.652.374
Số dư cuối kỳ	2.630.353.384	567.389.347	3.197.742.731
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu kỳ	3.361.007.010	724.997.561	4.086.004.571
Tại ngày cuối kỳ	3.214.876.266	693.475.931	3.908.352.197

13. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	30/06/2016	01/01/2016
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Phí bảo hiểm xe ô tô	2.184.000	9.588.864
- Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ	422.866.465	287.301.149
- Chi phí sửa chữa TSCĐ chờ phân bổ	14.877.973	8.275.542
- Tiền lương, thưởng chờ phân bổ	3.002.459.500	-
- Chi thưởng tết dương lịch chờ phân bổ	-	69.833.000
- Các khoản khác	141.486.120	-
	3.583.874.058	374.998.555
b) Dài hạn		
- Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ	954.955.637	325.534.451
- Chi phí sửa chữa TSCĐ chờ phân bổ	700.348.412	1.370.838.369
- Tiền thuê đất 50 năm (*)	3.752.210.744	-
- Các khoản khác	407.809.754	112.476.740
	5.815.324.547	1.808.849.560

(*) Theo Hợp đồng thuê đất số 10/2016/HĐTĐ ngày 22/02/2016, UBND tỉnh Yên Bái cho Công ty TNHH Hapaco Yên Sơn thuê khu đất tại Khu phố 1, Thị trấn Cỏ Phúc, Huyện Trấn Yên, Tỉnh Yên Bái diện tích 6.841,3 m² với thời gian 50 năm từ tháng 12 năm 2015 đến tháng 12 năm 2065. Mục đích thực hiện dự án đầu tư xây dựng dây chuyền sản xuất giấy vàng mã xuất khẩu.

14. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH

	01/01/2016		Trong kỳ		30/06/2016	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
- Vay và nợ dài hạn đến hạn trả	22.640.563.242	22.640.563.242	-	10.804.388.696	11.836.174.546	11.836.174.546
+ Vay VND Ngân hàng TMCP Xuất nhập khẩu Việt Nam - Chi nhánh Hải Phòng ⁽¹²⁾	11.216.461.684	11.216.461.684	-	4.608.847.722	6.607.613.962	6.607.613.962
+ Ngân hàng TMCP XNK Việt Nam - Chi nhánh Hải Phòng ⁽¹³⁾	5.073.322.200	5.073.322.200	-	2.895.540.974	2.177.781.226	2.177.781.226
+ Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn - Chi nhánh Hải Phòng ⁽¹⁴⁾	6.350.779.358	6.350.779.358	-	3.300.000.000	3.050.779.358	3.050.779.358
	141.804.524.544	141.804.524.544	76.178.716.902	125.654.377.037	92.328.864.409	92.328.864.409
b) Vay dài hạn						
- Vay dài hạn	205.323.039.907	205.323.039.907	111.202.521	14.361.582.186	191.072.660.242	191.072.660.242
+ Vay VND Ngân hàng TMCP Xuất nhập khẩu Việt Nam - Chi nhánh Hải Phòng ⁽¹²⁾	145.537.114.482	145.537.114.482	-	4.608.847.722	140.928.266.760	140.928.266.760
+ Vay VND Ngân hàng TMCP XNK Việt Nam - Chi nhánh Hải Phòng ⁽¹³⁾	164.958.000	164.958.000	-	-	164.958.000	164.958.000
+ Vay USD Ngân hàng TMCP XNK Việt Nam - Chi nhánh Hải Phòng ⁽¹³⁾	37.415.686.350	37.415.686.350	111.202.521	6.452.734.464	31.074.154.407	31.074.154.407
+ Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn - Chi nhánh Hải Phòng ⁽¹⁴⁾	22.205.281.075	22.205.281.075	-	3.300.000.000	18.905.281.075	18.905.281.075
	205.323.039.907	205.323.039.907	111.202.521	14.361.582.186	191.072.660.242	191.072.660.242
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng	(22.640.563.242)	(22.640.563.242)	-	(10.804.388.696)	(11.836.174.546)	(11.836.174.546)
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng	182.682.476.665	182.682.476.665			179.236.485.696	179.236.485.696

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn

(1) Chi tiết khoản vay Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Hải Phòng như sau:

a) Giấy đề nghị vay vốn kèm Hợp đồng tín dụng, Hợp đồng cầm cố số 210.16.251.1131446.TD ngày 09/05/2016 giữa Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Hải Phòng và Ông Vũ Dương Hiền theo Giấy Ủy quyền 02/2014/NQ-HĐQT ngày 07/04/2015, gồm các điều khoản chi tiết sau:

- + Số tiền vay: 900.000.000 đồng;
- + Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động phục vụ nhu cầu sản xuất kinh doanh;
- + Lãi suất vay: 7,5 %/năm;
- + Thời hạn vay: Từ ngày 09/05/2016 đến ngày 09/10/2016;
- + Biện pháp đảm bảo tiền vay: Giấy tờ có giá;
- + Số dư nợ gốc tại thời điểm 30/06/2016 là 900.000.000 đồng.

b) Giấy đề nghị vay vốn kèm Hợp đồng tín dụng, Hợp đồng cầm cố số 258.16.251.1131446.TD ngày 30/05/2016 giữa Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Hải Phòng và Ông Vũ Dương Hiền theo Giấy Ủy quyền 02/2014/NQ-HĐQT ngày 07/04/2015, gồm các điều khoản chi tiết sau:

- + Số tiền vay: 956.000.000 đồng;
- + Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động phục vụ nhu cầu sản xuất kinh doanh;
- + Lãi suất vay: 7,5 %/năm;
- + Thời hạn vay: Từ ngày 30/05/2016 đến ngày 30/10/2016;
- + Biện pháp đảm bảo tiền vay: Giấy tờ có giá;
- + Số dư nợ gốc tại thời điểm 30/06/2016 là 956.000.000 đồng.

(2) Chi tiết khoản vay Ngân hàng TMCP Xuất nhập khẩu Việt Nam - Chi nhánh Hải Phòng như sau:

a) Giấy đề nghị vay vốn kèm Hợp đồng tín dụng số 1603-LAV-201600209 ngày 26/02/2016 giữa Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Hải Phòng và Ông Vũ Dương Hiền theo Giấy Ủy quyền 02/2014/NQ-HĐQT ngày 07/04/2015, gồm các điều khoản chi tiết sau:

- + Số tiền vay: 859.472.376 đồng;
- + Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động phục vụ nhu cầu sản xuất kinh doanh;
- + Lãi suất vay: 8,5 %/năm;
- + Thời hạn vay: 06 tháng kể từ ngày 26/02/2016;
- + Biện pháp đảm bảo tiền vay: Giấy tờ có giá;
- + Số dư nợ gốc tại thời điểm 30/06/2016 là 859.472.376 đồng.

(b) Giấy đề nghị vay vốn kèm Hợp đồng tín dụng số 1603-LDS-201650806 ngày 29/04/2016 giữa Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Hải Phòng và Ông Vũ Dương Hiền theo Giấy Ủy quyền 02/2014/NQ-HĐQT ngày 07/04/2015, gồm các điều khoản chi tiết sau:

- + Số tiền vay: 1.388.597.267 đồng;
- + Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động phục vụ nhu cầu sản xuất kinh doanh;
- + Lãi suất vay: 9,7 %/năm;
- + Thời hạn vay: 06 tháng kể từ ngày 26/02/2016;
- + Biện pháp đảm bảo tiền vay: Tín chấp;
- + Số dư nợ gốc tại thời điểm 30/06/2016 là 1.388.597.267 đồng.

(3) Các hợp đồng vay vốn với Ông Vũ Dương Hiền, bao gồm:

a) Hợp đồng vay vốn số 3006/HĐVV-HAP ngày 30/06/2016 giữa Công ty Cổ phần Tập đoàn Hapaco và ông Vũ Dương Hiền, gồm các điều khoản chi tiết như sau:

- + Số tiền vay: 1.940.000.000 đồng;
- + Mục đích vay: Trả gốc và lãi đến hạn món vay dài hạn Ngân hàng Eximbank Hải Phòng;

- + Lãi suất vay: 0%/năm;
- + Thời hạn vay: 12 tháng từ ngày 30/06/2016 đến ngày 30/06/2017;
- + Biện pháp đảm bảo tiền vay: Tín chấp;
- + Số dư nợ gốc tại thời điểm 30/06/2016 là 1.940.000.000 đồng.

b) Hợp đồng vay vốn số 30062016/HĐVV ngày 30/06/2016 giữa Công ty TNHH Hapaco Hải Âu và Ông Vũ Dương Hiền với các điều khoản chi tiết như sau:

- + Số tiền vay: 3.600.000.000 đồng;
- + Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động;
- + Thời hạn vay: 06 tháng kể từ ngày 30/06/2016 đến ngày 30/12/2016;
- + Lãi suất vay: 0%/năm;
- + Phương thức đảm bảo: Tín chấp;
- + Số dư nợ gốc tại thời điểm 30/06/2016 là 3.600.000.000 đồng.

c) Hợp đồng tín dụng số 13042016/HĐVV ngày 13/04/2016 giữa Công ty Cổ phần Hapaco Hải Hà và Ông Vũ Dương Hiền với các điều khoản chi tiết sau:

- + Hạn mức tín dụng: 2.000.000.000 đồng;
- + Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh;
- + Thời hạn vay: 12 tháng kể từ ngày 13/04/2016 đến 13/04/2017;
- + Lãi suất vay: 7,5%/ năm;
- + Hình thức đảm bảo tiền vay: Tín chấp;
- + Số dư nợ gốc tại thời điểm 30/06/2016 là 2.000.000.000 đồng.

d) Hợp đồng cho vay vốn số 07042016/HĐVV-HAP ngày 07/04/2016 giữa Công ty TNHH MTV Hapaco Đông Bắc và Ông Vũ Dương Hiền với các điều khoản chi tiết sau:

- + Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động;
- + Thời hạn vay: 12 tháng;
- + Lãi suất vay: 7,5%/năm;
- + Phương thức bảo đảm: Tín chấp.
- + Số dư nợ gốc tại thời điểm 30/06/2016 là 4.000.000.000 đồng.

(4) Hợp đồng tín dụng số 01.16/2016/783193/HĐTD - 01.23/2016/783193/HĐTD giữa Công ty TNHH Hapaco Yên Sơn và Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Yên Bái gồm các điều khoản sau:

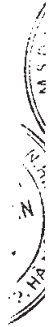
- + Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động;
- + Thời hạn vay: 02 tháng;
- + Lãi suất vay: 9,5%/năm;
- + Phương thức bảo đảm: Thế chấp bằng tài sản của bên vay là phương tiện vận tải, nhà của vật kiến trúc, tài sản gắn liền trên đất của Công ty TNHH Hapaco Yên Sơn, Bảo lãnh của quỹ bảo lãnh tín dụng tỉnh Yên Bái;
- + Số dư nợ gốc tại thời điểm 30/06/2016 là 4.987.107.342 đồng.

(5) Hợp đồng tín dụng hạn mức số 61.15.251.1084223.TD ngày 10/02/2015 giữa Công ty TNHH Hapaco Hải Âu và Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Hải Phòng với các điều khoản chi tiết sau:

- + Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động;
- + Thời hạn vay: Không vượt quá 6 tháng, được quy định trong văn bản nhận nợ;
- + Lãi suất, kỳ điều chỉnh lãi suất được xác định cụ thể trên từng kế ước nhận nợ tại thời điểm giải ngân;
- + Phương thức bảo đảm: sổ tiết kiệm/ hợp đồng tiền gửi;
- + Số dư nợ gốc tại thời điểm 30/06/2016 là 1.207.020 USD tương đương 26.982.932.100 đồng.

(6) Hợp đồng tín dụng giữa Công ty TNHH Hapaco Hải Âu và Ngân hàng TMCP Xuất Nhập khẩu Việt Nam - Chi nhánh Hải Phòng do Ông Vũ Dương Hiền đứng tên người vay theo Ủy quyền số 02/2014/NQ-HĐQT ngày 07/04/2014 của Công ty Cổ phần Tập đoàn Hapaco với các điều khoản chi tiết sau:

- + Số tiền vay: 9.320.280.246 đồng;



35
 N
 P
 F
 K
 N

- + Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh;
- + Thời hạn vay: 03 tháng từ ngày 04/05/2016 đến ngày 04/08/2016;
- + Lãi suất: 9,7%/năm;
- + Biện pháp đảm bảo tiền vay: Tín chấp;
- + Số dư nợ gốc tại thời điểm 30/06/2016 là 5.320.280.246 đồng.

(7) Hợp đồng tín dụng hạn mức số 56.16.251.1084223.TD ngày 02/02/2016 giữa Công ty TNHH Hapaco Hải Âu và Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Hải Phòng với các điều khoản chi tiết sau:

- + Hạn mức tín dụng: 6.000.000 USD;
- + Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động;
- + Thời hạn vay: Không vượt quá 6 tháng, được quy định trong văn bản nhận nợ;
- + Lãi suất và kỳ điều chỉnh lãi suất được xác định cụ thể trên từng khế ước nhận nợ tại thời điểm giải ngân;
- + Phương thức bảo đảm: Số tiết kiệm/ hợp đồng tiền gửi;
- + Số dư nợ gốc tại thời điểm 30/06/2016 là 5.633.300.532 đồng.

(8) Khoản vay Ngân hàng TMCP Xuất nhập khẩu Việt Nam - Chi nhánh Hải Phòng theo Hợp đồng tín dụng số 1603-LDS-201600121 ngày 18/01/2016 với các điều khoản chi tiết sau:

- + Mục đích vay: Thanh toán tiền mua nguyên vật liệu;
- + Thời hạn vay: 12 tháng;
- + Lãi suất vay: 7,9%/năm;
- + Phương thức bảo đảm: Bảo đảm bằng Tài sản của bên thứ 3 (Ông Vũ Dương Hiền);
- + Số dư nợ gốc đến thời điểm 30/06/2016 là 4.000.000.000 đồng.

(9) Khoản vay Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Hải Phòng do Công ty Cổ phần Tập đoàn Hapaco ủy quyền cho ông Vũ Dương Hiền đứng tên người vay hộ Công ty Cổ phần Hapaco H.P.P theo Ủy quyền số 02/NQHĐQT ngày 01/08/2013 với các thông tin cụ thể như sau:

- + Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động;
- + Thời hạn vay: 12 tháng;
- + Lãi suất vay: Áp dụng lãi suất thả nổi có điều chỉnh;
- + Phương thức bảo đảm: Bảo đảm bằng Tài sản của bên thứ 3 (Ông Vũ Dương Hiền);
- + Số dư nợ gốc đến thời điểm 30/06/2016 là 17.175.000.000 đồng.

(10) Khoản vay Công ty Cổ phần Đầu tư Hafinco (trước đây là Công ty TNHH Đầu tư Tài chính HAPACO) theo Hợp đồng vay vốn số 15/07/HEV ngày 15/07/2009 có thời hạn thanh toán gốc vay là ngày 15/08/2009. Tuy nhiên, đến thời điểm ngày 30/06/2016, Công ty chưa thanh toán hết khoản vay này cho Công ty Cổ phần Đầu tư Hafinco. Số dư nợ gốc vay đến thời điểm 30/06/2016 là 700.000.000 đồng. Phương thức đảm bảo khoản vay là tín chấp.

(11) Khoản vay cán bộ công nhân viên theo Thông báo huy động vốn nhân rỗi của cán bộ công nhân viên để phục vụ sản xuất từ ngày 24/09/2014 của Giám đốc Công ty Cổ phần Hapaco H.P.P (nay là Công ty TNHH Hapaco H.P.P) để phục vụ cho việc mở rộng sản xuất, nâng cao sản lượng nhằm tăng doanh thu và nâng cao đời sống của người lao động với mức lãi suất theo tỉ lệ lãi suất đi vay của Ngân hàng Thương mại Cổ phần là 10%/năm. Số dư nợ gốc vay đến thời điểm 30/06/2016 là 50.000.000 đồng. Phương thức đảm bảo khoản vay là tín chấp.

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay dài hạn

(12) Hợp đồng tín dụng số 1603-LDS-201401412 ngày 31/10/2014 và Biên bản sửa đổi bổ sung Hợp đồng vay ngày 11/11/2014 giữa Công ty Cổ phần Tập đoàn Hapaco và Ngân hàng TMCP Xuất nhập khẩu Việt Nam - Chi nhánh Hải Phòng với các điều khoản sau:

- + Hạn mức tín dụng: 163.000.000.000 đồng;
- + Mục đích vay: Đầu tư cho dự án xây dựng Bệnh viện Phụ sản Quốc tế Green;
- + Lãi suất vay: Áp dụng cho từng lần giải ngân là lãi suất cho vay do Ngân hàng TMCP Xuất nhập khẩu Việt Nam công bố có hiệu lực tại thời điểm giải ngân;



59
GI
H
Q
A
-TF

- + Thời hạn vay: 102 tháng từ ngày giải ngân khoản vay đầu tiên;
- + Biện pháp đảm bảo tiền vay: Tài sản hình thành trong tương lai là toàn bộ công trình, vật kiến trúc là tòa nhà chính 09 tầng và các công trình phụ trợ trên diện tích 11.460,1 m² đất thuê tại 738 Nguyễn Văn Linh, phường Niệm Nghĩa, Quận Lê Chân, Thành phố Hải Phòng;
- + Số dư gốc vay tại thời điểm 30/06/2016 là 140.928.266.760 đồng. Trong đó: Nợ dài hạn đến hạn trả là 6.607.613.962 đồng.

⁽¹³⁾ Hợp đồng tín dụng số 1603-LAV-201400379 ngày 24/03/2014 giữa Công ty TNHH Hapaco Hải Âu và Ngân hàng TMCP Xuất Nhập khẩu Việt Nam - Chi nhánh Hải Phòng với các điều khoản chi tiết sau:

- + Hạn mức tín dụng: 2.600.000 USD hoặc VND tương đương;
- + Thời hạn vay: Chi tiết cho từng kế ước;
- + Lãi suất vay: Áp dụng với từng lần giải ngân là lãi suất cho vay do Ngân hàng TMCP Xuất Nhập khẩu Việt Nam công bố có hiệu lực tại thời điểm giải ngân;
- + Mục đích vay: Mở LC và thanh toán tiền nhập khẩu máy móc thiết bị phục vụ góp vốn đầu tư bằng máy móc thiết bị vào dự án Bệnh viện Phụ sản Quốc tế Hải Phòng;
- + Biện pháp đảm bảo tiền vay: Tài khoản tiền gửi tại Ngân hàng TMCP Xuất Nhập khẩu Việt Nam thuộc sở hữu của ông Vũ Dương Hiền với tổng trị giá tương đương 2.650.000 USD. Tài sản hợp pháp của chủ doanh nghiệp (đối với Công ty TNHH Một thành viên mà chủ sở hữu là cá nhân) hoặc các thành viên của Công ty TNHH Hai thành viên trở lên, Công ty hợp danh (các thành viên công ty đều là cá nhân).

a) Khoản vay bằng VND

- + Số tiền vay: 164.958.000 đồng;
- + Thời hạn vay: 109 tháng;
- + Lãi suất vay: 8,9%/ năm;
- + Số dư gốc vay tại thời điểm 30/06/2016 là 164.958.000 đồng. Trong đó Nợ dài hạn đến hạn trả là 5.100.000 đồng.

b) Khoản vay bằng USD

- + Thời hạn vay: 109 tháng;
- + Lãi suất vay: 3,5%/ năm;
- + Số dư gốc vay tại thời điểm 30/06/2016 là 1.390.031,51 USD, tương đương với 31.074.154.407 đồng. Trong đó Nợ dài hạn đến hạn trả là 97.539 USD, tương đương với 2.172.681.226 đồng.

⁽¹⁴⁾ Khoản vay Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Hải Phòng theo Hợp đồng vay số 2100 - LAV 201200596/HĐTD ngày 31/10/2012 và các Phụ lục Hợp đồng với các điều khoản chi tiết sau:

- + Hạn mức tín dụng: 30.000.000.000 đồng;
- + Mục đích vay: Bổ sung vốn phục vụ sản xuất kinh doanh;
- + Thời hạn vay: Khoản vay được gia hạn lịch trả nợ đến năm 2019;
- + Lãi suất vay: Thả nổi có điều chỉnh;
- + Phương thức bảo đảm: Bảo đảm bằng tài sản là toàn bộ công trình nhà máy, dây chuyền máy móc đồng bộ, máy móc thiết bị phục vụ sản xuất giấy Kraft thuộc Công ty TNHH Hapaco H.P.P;
- + Số dư nợ gốc đến thời điểm 30/06/2016 là 18.905.281.075 đồng. Trong đó Nợ dài hạn đến hạn trả là 3.050.779.358 đồng.

NG
H
: KI
AA
/ KI

HA
X
2
2
/

15. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30/06/2016		01/01/2016	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
a) Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn				
- Công ty Cổ phần Xây dựng số 15	1.551.544.600	1.551.544.600	1.551.544.600	1.551.544.600
- Công ty Cổ phần Hoá chất Việt Trì	4.052.814.091	4.052.814.091	1.872.484.856	1.872.484.856
- Công ty CP Xây dựng Thương mại và Du lịch vận tải Đăng Khoa	2.190.282.985	2.190.282.985	624.805.600	624.805.600
- Phạm Thị Lê	2.138.634.350	2.138.634.350	1.703.800.100	1.703.800.100
- Nguyễn Thị Bích Toàn	1.504.998.825	1.504.998.825	173.546.825	173.546.825
- Công ty TNHH Thương mại và Sản xuất Anh Hoàng	1.345.289.134	1.345.289.134	1.022.692.882	1.022.692.882
- Phải trả các đối tượng khác	17.512.041.470	17.512.041.470	22.415.574.026	22.415.574.026
	30.295.605.455	30.295.605.455	29.364.448.889	29.364.448.889
b) Số nợ quá hạn chưa thanh toán				
- Công ty Cổ phần Xây dựng số 15	1.551.544.600	1.551.544.600	1.551.544.600	1.551.544.600
- Phải trả các đối tượng khác	609.609.088	609.609.088	1.709.703.013	1.709.703.013
	2.161.153.688	2.161.153.688	3.261.247.613	3.261.247.613

SC
1-1P

SDKKD
Q. NG. QU. Y.

16. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu kỳ	Số phải nộp đầu kỳ	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Số phải thu cuối kỳ	Số phải nộp cuối kỳ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
- Thuế giá trị gia tăng	63.581.996	1.749.498.081	10.806.880.826	8.980.646.678	63.581.996	3.575.732.229
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	2.578.995	10.796.843.021	2.705.578.359	2.764.061.027	2.578.995	10.738.360.353
- Thuế thu nhập cá nhân	-	1.390.995.168	358.070.202	1.395.227.518	-	353.837.852
- Thuế tài nguyên	-	6.041.519	35.231.454	30.226.989	-	11.045.984
- Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	1.725.858.000	5.185.203.637	5.707.984.490	11.286.853	1.214.364.000
- Các loại thuế khác	-	10.760.682	20.264.000	20.264.000	-	10.760.682
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	229.212.691	219.408.861	209.570.279	-	239.051.273
	66.160.991	15.909.209.162	19.330.637.339	19.107.980.981	77.447.844	16.143.152.373

Quyết toán thuế của Tập đoàn HAPACO sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

17. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	30/06/2016	01/01/2016
	VND	VND
- Chi phí lãi vay	669.458.696	6.162.781.147
- Trích trước chi phí tiền lương, ăn ca, tiền lễ, tiền phép trích trước	908.200.317	1.772.385.119
- Chi phí tiền điện, nước, chi phí vận chuyển	310.507.633	368.026.086
- Trích trước chi phí gia công dán bạc	2.118.866.000	267.112.000
- Chi phí phải trả khác	395.560.805	784.933.139
	4.402.593.451	9.355.237.491

18. PHẢI TRẢ KHÁC

	30/06/2016	01/01/2016
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Tài sản thừa chờ giải quyết	164.340.050	164.340.050
- Kinh phí công đoàn	434.809.680	365.461.698
- Bảo hiểm xã hội	1.685.455.608	43.119.635
- Bảo hiểm y tế	526.723.812	2.296.181
- Bảo hiểm thất nghiệp	231.211.712	851.272
- Phải trả về cổ phần hóa	591.246.901	591.246.901
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	24.442.640.825	7.964.000
- Phải trả Công ty Cổ phần Chứng khoán Hải Phòng	750.000.000	14.382.539.478
- Phải trả Công ty TNHH Bệnh viện Quốc tế Green tiền chi hộ Tập đoàn	1.029.550.597	234.300.000
- Phải trả Công ty Cổ phần Khu công nghiệp Hải Phòng	17.824.022.280	17.824.022.280
- Phải trả Công ty Cổ phần Đầu tư Hafinco	2.439.922.000	2.439.922.000
- Phải trả Công ty CP Đầu tư Hafinco về tiền lãi vay	643.420.000	643.420.000
- Phải trả về thù lao Hội đồng Quản trị	17.094.637	1.024.094.637
- Phải trả tiền thuế TNCN khấu trừ khi trả cổ tức	1.247.706.175	-
- Phải trả về khoản vay cá nhân không phải trả lãi	4.700.000.000	4.700.000.000
- Phải trả Ngân hàng TMCP Quân đội	5.655.713.061	-
- Phải trả ông Vũ Dương Hiền về lãi tiền vay	45.833.333	-
- Phải trả khác	1.768.270.019	1.437.408.550
	64.197.960.690	43.860.986.682
b) Dài hạn		
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	20.900.000	20.900.000
	20.900.000	20.900.000

TRÁC
HẠN
 55
 NI
PI
E
LP
 ENH

19. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của CSH		Thặng dư vốn cổ phần		Cổ phiếu quỹ		Quỹ đầu tư phát triển		Lợi nhuận chưa phân phối		Lợi ích cổ đông không kiểm soát		Cộng	
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu kỳ trước	322.601.220.000	126.351.824.219	(4.662.935.543)	66.770.060.228	57.525.461.879	4.593.482.586	573.179.113.369							
Tăng vốn trong kỳ trước	192.601.140.000	-	-	-	-	-	192.601.140.000							
Lãi trong kỳ trước	-	-	-	-	30.591.473.082	120.903.631	30.712.376.713							
Giảm vốn trong kỳ trước	-	(96.306.884.000)	-	-	-	-	(96.306.884.000)							
Chi trả cổ tức	-	-	-	-	(16.052.326.000)	-	(16.052.326.000)							
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	(1.396.629.841)	-	(1.396.629.841)							
Giảm khác	-	-	-	-	(194.900.000)	-	(194.900.000)							
Số dư cuối kỳ trước	515.202.360.000	30.044.940.219	(4.662.935.543)	66.770.060.228	70.473.079.120	4.714.386.217	682.541.890.241							
Số dư đầu kỳ này	515.202.360.000	29.956.940.219	(4.662.935.543)	66.770.060.228	75.076.565.735	4.803.457.124	687.146.447.763							
Lãi trong kỳ này	-	-	-	-	12.969.250.645	245.603.662	13.214.854.307							
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	(1.759.747.984)	-	(1.759.747.984)							
Chi trả cổ tức	-	-	-	-	(25.682.383.000)	-	(25.682.383.000)							
Giảm khác	-	-	-	-	(160.000.000)	-	(160.000.000)							
Số dư cuối kỳ này	515.202.360.000	29.956.940.219	(4.662.935.543)	66.770.060.228	60.443.685.396	5.049.060.786	672.759.171.086							

Theo nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông số 07/NQ-ĐHCĐ ngày 22 tháng 04 năm 2016, Tập đoàn HAPACO công bố việc phân phối lợi nhuận năm 2015 và Thông báo về việc phân phối lợi nhuận tại Công ty TNHH Hapaco Hải Âu (Công ty con của Tập đoàn HAPACO) như sau:

	Công ty mẹ	Công ty con	Tổng cộng
	VND	VND	VND
Kết quả kinh doanh sau thuế	26.930.608.013	8.264.351.672	35.194.959.685
Trích Quỹ Khen thưởng phúc lợi	300.000.000	1.459.747.984	1.759.747.984
Chi trả cổ tức	25.682.383.000	-	25.682.383.000

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Cuối kỳ	Tỷ lệ	Đầu năm	Tỷ lệ
	VND		VND	
Ông Vũ Dương Hiền	34.606.490.000	6,72%	34.606.490.000	6,72%
Cổ phiếu quỹ	1.554.700.000	0,30%	1.554.700.000	0,30%
Các cổ đông khác	479.041.170.000	92,98%	479.041.170.000	92,98%
	515.202.360.000	100,00%	515.202.360.000	100,00%

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu năm	515.202.360.000	322.601.220.000
- Vốn góp tăng trong kỳ	-	192.601.140.000
- Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
- Vốn góp cuối kỳ	515.202.360.000	515.202.360.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia		
- Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước	25.682.383.000	16.052.326.000

d) Cổ phiếu

	30/06/2016	01/01/2016
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	51.520.236	51.520.236
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	51.520.236	51.520.236
- Cổ phiếu phổ thông	51.520.236	51.520.236
Số lượng cổ phiếu được mua lại	155.470	155.470
- Cổ phiếu phổ thông	155.470	155.470
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	51.364.766	51.364.766
- Cổ phiếu phổ thông	51.364.766	51.364.766
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND):	10.000	10.000

e) Các quỹ của Tập đoàn HAPACO

	30/06/2016	01/01/2016
	VND	VND
- Quỹ đầu tư phát triển	66.770.060.228	66.770.060.228
	66.770.060.228	66.770.060.228

20. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngoại tệ các loại

	Đơn vị tính	30/06/2016	01/01/2016
Đô la Mỹ	USD	22.107,12	262.980,15

21. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm	216.992.808.951	168.581.134.547
Doanh thu cung cấp dịch vụ	425.608.181	277.339.150
	217.418.417.132	168.858.473.697

22. CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chiết khấu thương mại	62.644.400	139.456.245
	62.644.400	139.456.245

23. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Giá vốn của hàng hóa, thành phẩm đã bán	178.068.443.503	144.927.960.285
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	222.025.818	188.844.512
Các khoản chi phí vượt mức bình thường khác được tính trực tiếp vào giá vốn	-	4.366.501.183
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	491.167.858	12.885.603.279
	178.781.637.179	162.368.909.259

24. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	3.042.383.787	5.827.463.912
Cổ tức, lợi nhuận được chia	-	8.000
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	385.672.170	305.948.631
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ	123.380.099	1.345.701
Doanh thu hoạt động tài chính khác	-	40.766.403
	3.551.436.056	6.175.532.647

25. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lãi tiền vay	14.493.752.972	12.717.779.959
Lỗ do thanh lý các khoản chứng khoán kinh doanh	85.421.082	-
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	466.561.656	655.422.942
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ	10.955.458	1.753.300.323
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư	2.417.346.656	90.192.775
Chi phí tài chính khác	7.700.000	53.580.051
	17.481.737.824	15.270.276.050

26. CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	80.000.000	-
Chi phí nhân công	-	22.977.388
Chi phí khấu hao tài sản cố định	33.476.000	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	8.158.904.949	6.012.018.572
Chi phí khác bằng tiền	1.474.448.311	1.565.378.362
	9.746.829.260	7.600.374.322

27. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	145.887.481	130.641.207
Chi phí nhân công	7.600.106.321	6.707.544.702
Chi phí khấu hao tài sản cố định	651.849.592	782.894.555
Chi phí dự phòng	95.309.327	227.380.760
Thuế, phí, và lệ phí	361.745.338	633.420.645
Phân bổ lợi thế thương mại	917.046.720	917.046.720
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.909.110.276	2.371.419.399
Chi phí khác bằng tiền	1.519.118.734	2.691.856.873
	13.200.173.789	14.462.204.861

28. THU NHẬP KHÁC

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định	-	17.101.945
Thu nhập từ tiền hàng trả lại của Công ty Hanwa	-	108.877.020
Tiền phạt thu được	-	43.503.320
Lợi thế về đất khi thực hiện góp vốn vào Công ty TNHH Bệnh viện Quốc tế	-	74.500.000.000
Thu nhập từ các khoản công nợ không phải trả (*)	15.662.539.478	-
Thu nhập khác	-	40.388.724
	15.662.539.478	74.709.871.009

(*) Căn cứ theo Biên bản làm việc số 01/BB ngày 20/06/2016 giữa Công ty Cổ phần Tập đoàn HAPACO và Công ty Cổ phần Chứng khoán Hải Phòng thì Tập đoàn HAPACO không phải trả Công ty Cổ phần Chứng khoán Hải Phòng khoản công nợ gốc và lãi với số tiền lần lượt là 13.632.539.478 đồng và 2.030.000.000 đồng. Căn cứ theo Quyết định số 10/QĐ-HĐQT ngày 30/06/2016, Hội đồng Quản trị Tập đoàn HAPACO đã quyết định xử lý khoản công nợ này vào thu nhập cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/06/2016.

29. CHI PHÍ KHÁC

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lỗ từ khoản đầu tư dài hạn tại Dự án Nhà máy điện Phiến Con	-	100.000.000
Lỗ từ khoản đầu tư dài hạn tại Dự án Nhà máy lọc dầu Đình Vũ	-	8.412.508.611
Các khoản bị phạt	978.146.872	26.609.605
Thuế GTGT không được hoàn	332.680.676	-
Xuất trả lại giấy lẻ cho Công ty Hanwa	-	123.676.727
Chi phí khác	128.110.000	136.279.278
	1.438.937.548	8.799.074.221

30. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí thuế TNDN hiện hành tại Công ty mẹ	1.336.936.380	8.541.611.873
Chi phí thuế TNDN hiện hành tại các công ty con	1.368.641.979	1.849.593.809
Chi phí thuế TNDN hiện hành	2.705.578.359	10.391.205.682

31. LỢI ÍCH CỔ ĐÔNG KHÔNG KIỂM SOÁT

	Tỷ lệ cổ đông không kiểm soát %	Vốn đầu tư của chủ sở hữu VND	Lợi nhuận cổ đông không kiểm soát VND	Lợi ích cổ đông không kiểm soát VND
Chi tiết tại 30/06/2016				
Công ty Cổ phần Hải Hà	38,46%	13.000.000.000	246.651.809	5.051.123.031
Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ Hải Phòng	0,16%	6.132.000.000	(1.048.147)	(2.062.245)
			245.603.662	5.049.060.786
Chi tiết tại 01/01/2016				
Công ty Cổ phần Hải Hà	38,46%	13.000.000.000	121.480.247	4.804.471.222
Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ Hải Phòng	0,16%	6.132.000.000	(576.616)	(1.014.098)
			120.903.631	4.803.457.124

32. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Tập đoàn HAPACO được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	12.969.250.645	30.591.473.082
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	12.969.250.645	30.591.473.082
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	51.364.766	36.997.491
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	252	827

Công ty chưa có dự tính trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi trên Lợi nhuận sau thuế cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016.

33. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	124.553.549.353	94.753.236.706
Chi phí nhân công	39.151.004.946	28.285.528.994
Chi phí khấu hao tài sản cố định	8.984.858.023	9.224.309.643
Chi phí dự phòng	586.477.185	13.203.176.814
Chi phí dịch vụ mua ngoài	25.416.097.826	25.433.614.529
Chi phí khác bằng tiền	10.252.003.385	11.223.656.121
	208.943.990.718	182.123.522.807

34. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của công ty

	Giá trị sổ kế toán			
	30/06/2016		01/01/2016	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	7.283.031.749	-	10.568.389.040	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	272.172.446.039	(9.739.856.352)	269.319.548.009	(9.644.547.025)
Các khoản cho vay	79.195.564.551	-	135.240.000.000	-
Đầu tư ngắn hạn	363.842	(211.842)	103.584.924	(86.398.524)
Đầu tư dài hạn	519.812.217.237	(4.483.429.286)	519.812.217.237	(1.979.895.948)
	878.463.623.418	(14.223.497.480)	935.043.739.210	(11.710.841.497)

Nợ phải trả tài chính

	Giá trị sổ kế toán	
	30/06/2016	01/01/2016
	VND	VND
Vay và nợ	271.565.350.105	324.487.001.209
Phải trả người bán, phải trả khác	94.514.466.145	73.246.335.571
Chi phí phải trả	4.402.593.451	9.355.237.491
	370.482.409.701	407.088.574.271

KẾ TOÁN
 TÀI CHÍNH
 T. TP.

KẾ TOÁN
 TÀI CHÍNH
 T. TP.

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư số 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá, tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về giá:

Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu ngắn hạn và dài hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư. Các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn được nắm giữ với mục đích chiến lược lâu dài, tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán Công ty chưa có kế hoạch bán các khoản đầu tư này.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 30/06/2016				
Tiền và các khoản tương đương tiền	7.283.031.749	-	-	7.283.031.749
Phải thu khách hàng, phải thu khác	262.426.669.687	5.920.000	-	262.432.589.687
Các khoản cho vay	46.795.564.551	32.400.000.000	-	79.195.564.551
Đầu tư ngắn hạn	152.000	-	-	152.000
Đầu tư dài hạn	-	-	515.328.787.951	515.328.787.951
	316.505.417.987	32.405.920.000	515.328.787.951	864.240.125.938

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 01/01/2016				
Tiền và các khoản tương đương tiền	10.568.389.040	-	-	10.568.389.040
Phải thu khách hàng, phải thu khác	259.669.080.984	5.920.000	-	259.675.000.984
Các khoản cho vay	126.300.000.000	8.940.000.000	-	135.240.000.000
Đầu tư ngắn hạn	17.186.400	-	-	17.186.400
Đầu tư dài hạn	-	-	517.832.321.289	517.832.321.289
	396.554.656.424	8.945.920.000	517.832.321.289	923.332.897.713

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 30/06/2016				
Vay và nợ	92.328.864.409	140.361.166.989	38.875.318.707	271.565.350.105
Phải trả người bán, phải trả khác	94.493.566.145	20.900.000	-	94.514.466.145
Chi phí phải trả	4.402.593.451	-	-	4.402.593.451
	191.225.024.005	140.382.066.989	38.875.318.707	370.482.409.701
Tại ngày 01/01/2016				
Vay và nợ	141.804.524.544	139.198.055.417	43.484.421.248	324.487.001.209
Phải trả người bán, phải trả khác	73.225.435.571	20.900.000	-	73.246.335.571
Chi phí phải trả	9.355.237.491	-	-	9.355.237.491
	224.385.197.606	139.218.955.417	43.484.421.248	407.088.574.271

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

35. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYÊN TIỀN TỆ

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
a) Số tiền đi vay thực thu trong kỳ		
Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	76.082.155.302	90.725.110.262
b) Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ		
Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	129.211.570.527	145.877.246.570

Công ty Cổ phần Tập đoàn HAPACO

Tầng 5+6 Tòa nhà Khánh Hội - Quận Ngô Quyền - Hải Phòng

Báo cáo tài chính hợp nhất

Năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015

36. BÁO CÁO BỘ PHẬN

a. Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý

	Hải Phòng	Yên Bái	Hòa Bình	Hà Giang	Loại trừ nội bộ	Cộng
Doanh thu thuần từ hàng hóa và cung cấp dịch vụ ra bên ngoài	200.521.165.682	16.897.251.450	-	-	-	217.418.417.132
Doanh thu thuần từ bán hàng và cung cấp dịch vụ cho bộ phận khác	8.817.077.387	41.093.276.700	39.477.734.620	16.043.361.000	(105.431.449.707)	-
Doanh thu thuần từ hàng hóa và cung cấp dịch vụ ra bên ngoài	200.521.165.682	16.897.251.450	-	-	-	217.418.417.132
Lợi nhuận gộp từ bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ	19.642.637.482	8.038.259.285	8.435.650.768	2.538.123.811	(80.535.793)	38.574.135.553
Tổng chi phí đã phát sinh để mua TSCĐ	1.004.280.000	240.811.636	924.575.000	-	-	2.169.666.636
Tài sản bộ phận	659.022.679.003	51.560.287.278	33.310.911.632	24.661.910.014	(287.669.053.429)	480.886.734.498
Tài sản không phân bổ	-	-	-	-	-	587.464.740.822
Tổng Tài sản	659.022.679.003	51.560.287.278	33.310.911.632	24.661.910.014	(287.669.053.429)	1.068.351.475.320
Nợ phải trả bộ phận	475.152.701.634	16.084.719.871	11.826.028.053	11.528.990.132	(119.000.135.456)	395.592.304.234
Tổng Nợ phải trả	475.152.701.634	16.084.719.871	11.826.028.053	11.528.990.132	(119.000.135.456)	395.592.304.234

b. Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

	Sản phẩm giấy các loại		Dịch vụ		Loại trừ nội bộ		Tổng cộng toàn doanh nghiệp	
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	216.930.164.551	425.608.181	-	-	-	-	217.355.772.732	-
Tổng chi phí mua TSCĐ	-	-	-	-	-	-	2.169.666.636	-
Tài sản bộ phận	494.388.900.494	861.631.628.255	(287.669.053.429)	-	-	-	480.886.734.498	-
Tài sản không phân bổ	-	-	-	-	-	-	587.464.740.822	-
Tổng Tài sản	494.388.900.494	861.631.628.255	(287.669.053.429)	-	-	-	1.068.351.475.320	-

37. THÔNG TIN KHÁC

Tập đoàn HAPACO chưa thực hiện quyết toán thuế từ năm 2003. Ngoài ra, số thuế Thu nhập doanh nghiệp phải nộp từ năm 1998 đến năm 2003 theo Biên bản kiểm tra quyết toán thuế chưa được điều chỉnh trên Báo cáo tài chính của Tập đoàn HAPACO. Cho đến thời điểm phát hành Báo cáo tài chính này, Cục thuế Thành phố Hải Phòng chưa có quyết định chính thức về số thuế Tập đoàn HAPACO được miễn giảm từ năm 1998 đến năm 2003. Vì vậy, Tập đoàn HAPACO chưa thực hiện bất cứ điều chỉnh nào liên quan đến nghĩa vụ thuế với Ngân sách Nhà nước.

Công ty Cổ phần Tập đoàn HAPACO đã đầu tư góp vốn vào Công ty Cổ phần Đầu tư Đông được Tiên Sa số tiền là 2 tỷ đồng (chiếm 20% vốn điều lệ). Theo Nghị quyết của Hội đồng Quản trị, Tập đoàn HAPACO sẽ thực hiện chuyển nhượng toàn bộ vốn góp và vốn vay tại Công ty Cổ phần Đầu tư Đông được Tiên Sa trong năm 2011. Tuy nhiên đến thời điểm 30/06/2016, Tập đoàn HAPACO chưa hoàn thành thủ tục chuyển nhượng vốn tại Công ty Cổ phần Đông được Tiên Sa do thị trường không thuận lợi nên chưa tìm được đối tác phù hợp. Tập đoàn HAPACO dự kiến thực hiện chuyển nhượng phần vốn góp và vốn vay tại Công ty Cổ phần Đông được Tiên Sa với giá chuyển nhượng không thấp hơn giá trị đã đầu tư của Tập đoàn HAPACO.

38. NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này.

39. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong kỳ, Công ty có các giao dịch phát sinh và số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm với các bên liên quan như sau:

Giao dịch phát sinh trong kỳ:

	Mối quan hệ	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lãi vay phải trả			
Ông Vũ Dương Hiền	Công ty mẹ	78.750.000	-
Số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán.			
	Mối quan hệ	30/06/2016 VND	01/01/2016 VND
Phải thu khác ngắn hạn			
Công ty Cổ phần Đầu tư Hafinco	Tập đoàn Hapaco là cổ đồng của Công ty	18.940.485.871	18.940.485.871
Công ty TNHH Bệnh viện Quốc tế Green	Tập đoàn Hapaco là cổ đồng lớn của	1.750.910.862	1.750.910.862
Ông Vũ Dương Hiền	Chủ tịch HĐQT	1.687.600.000	1.687.600.000

S
 T
 H
 M
 T
 O
 S
 T
 P
 Y
 S
 S
 S
 T
 Q
 A
 T
 T

	Mối quan hệ	30/06/2016	01/01/2016
		VND	VND
Phải trả khác ngắn hạn			
Cổ phần Chứng khoán Hải Phòng	Tập đoàn Hapaco là cổ đông của Công ty	750.000.000	14.382.539.478
Công ty TNHH Bệnh viện Quốc tế Green	Tập đoàn Hapaco là cổ đông lớn của	1.029.550.597	234.300.000
Công ty Cổ phần đầu tư Hafinco	Tập đoàn Hapaco là cổ đông của Công ty	3.083.342.000	3.083.342.000
Ông Vũ Xuân Thủy	Phó chủ tịch HĐQT	4.700.000.000	4.700.000.000
Vay			
Ông Vũ Dương Hiền	Chủ tịch HĐQT	11.540.000.000	-
Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:			
		Kỳ này	Kỳ trước
		VND	VND
Thu nhập của Ban Giám đốc và HĐQT		2.115.925.000	995.100.000

40. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh trên Bảng Cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ và thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 đã được Công ty TNHH Hãng kiểm toán AASC kiểm toán. Số liệu so sánh trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đã được soát xét cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015.

Người lập biểu

Khoa Thị Thanh Huyền

Kế toán trưởng

Trần Thị Hằng

Hải Phòng, ngày 28 tháng 08 năm 2016

Trần Thị Hằng



Vũ Xuân Cường

